

**TÒA PHÚC THẨM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 22/2025/DS-PT

Ngày 06/8/2025

Về “*Tranh chấp quyền sử dụng đất và
yêu cầu hủy quyết định cá biệt*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Đặng Kim Nhân

Các Thẩm phán: ông Phạm Tồn và ông Trần Đức Kiên.

- Thư ký phiên tòa: ông Trương Quang Hưng – Thẩm tra viên Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông Trần Việt Tuấn - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 06 tháng 8 năm 2025, mở phiên tòa công khai tại trụ sở Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng để xét xử phúc thẩm vụ án dân sự thụ lý số 20/TBTL-TA ngày 17/7/2025 về “*Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy quyết định cá biệt*” đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 25/2025/DS-ST ngày 26/5/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam (nay là thành phố Đà Nẵng) bị kháng cáo, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 325/2025/QĐ-PT ngày 18/7/2025 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng, giữa:

Nguyên đơn: ông **Trương Văn T1**, sinh năm 1952; địa chỉ: **thôn D, xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam (nay là xã T, thành phố Đà Nẵng)**, có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: ông **Trương Hùng T2**, sinh năm 1983; địa chỉ: **tổ C, thôn D, xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam (nay là xã T, thành phố Đà Nẵng)**, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư **Phạm Xuân L** - Trợ giúp pháp lý của **Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Q (nay là thành phố Đà Nẵng)**, có mặt.

Bị đơn: anh **Lê Văn H1**, sinh năm 1977; địa chỉ: **Tổ A, thôn D, xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam (nay là xã T, thành phố Đà Nẵng)**, có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: ông **Lê Văn N**, sinh năm 1949; địa chỉ: **thôn D, xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam (nay là xã T, thành phố Đà Nẵng)**, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Quảng Nam (người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là **UBND xã T, thành phố Đà Nẵng**).

Người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân xã T: ông Hoàng Văn T3 - Phó Chủ tịch UBND xã T, có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt.

2. chị Trương Thị T4, sinh năm 1975; vắng mặt.

3. bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1950; có mặt.

4. chị Trương Thị H, sinh năm 1976; có đơn xin xét xử vắng mặt.

5. Bà Lê Thị N1, sinh năm 1955; có đơn xin xét xử vắng mặt.

6. Ông Lê Văn N, sinh năm 1949; có đơn xin xét xử vắng mặt.

Cùng địa chỉ: thôn D, xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam (nay là thôn D, xã T, thành phố Đà Nẵng).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Lê Văn N: ông Nguyễn Trí B là Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Q (nay là thành phố Đà Nẵng), có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại Đơn khởi kiện đề ngày 12/7/2019 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Trương Văn T1 trình bày:

Gia đình ông T1 khai phá và tạo lập thửa đất số 72, tờ bản đồ số 25, diện tích 1.360m² tại Thôn F (nay là thôn D), xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam; mục đích sử dụng đất thổ cư (đất ở và đất trồng cây lâu năm có thời hạn sử dụng lâu dài), đã được Ủy ban nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 223972 ngày 06/4/1996. Giáp ranh với đất của ông T1 là thửa đất của ông Lê Văn N (cha ruột anh Lê Văn H1) thuộc thửa đất số 277, tờ bản đồ số 25. Khoảng năm 2005 đến năm 2008, ông Lê Văn N cho con trai là Lê Văn ông H1 làm nhà ra ở riêng. Khi anh H1 làm nhà, gia đình ông T1 có yêu cầu anh H1 làm đúng phần đất thuộc quyền sử dụng của gia đình ông N, không được lấn sang đất của ông T1, nhưng anh H1 vẫn xây lấn đất của ông T1. Ông T1 báo chính quyền địa phương đến giải quyết, nên hai bên có viết một giấy cam kết có ông Lê Văn N ký và ông Nguyễn Văn B1 xác nhận ngày 28/12/2008. Tại các văn bản năm 2014, năm 2016 tại Ủy ban nhân dân xã B và giấy xác nhận năm 2017 các bên cũng thừa nhận anh H1 đang làm nhà trên thửa đất số 72, tờ bản đồ số 25 của ông T1 và thống nhất đổi đất cho ông T1, nhưng sau đó anh H1 không thực hiện.

Nay, ông T1 khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc gia đình anh Lê Văn H1 tháo dỡ các tài sản trên đất lấn chiếm trả lại diện tích 489,3m² (phần thứ nhất 213,7m² + phần thứ hai 275,6m²) thuộc thửa đất số 72, tờ bản đồ số 25 tại Thôn F (nay là thôn D), xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam cho gia đình ông T1. Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn tự nguyện rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với diện tích đất tranh chấp 17,6m².

* Bị đơn là anh Lê Văn H1 trình bày:

Năm 1975, cụ Lê K và cụ Đặng Thị H2 (ông bà nội của anh H1) khai hoang diện tích đất tại thôn D (Thôn F cũ), xã B, huyện T để làm vườn và nhà ở. Khi đó, ông N mới kết hôn nên ở chung với cha mẹ, thời gian sau, vợ chồng ông N được cha mẹ cho một phần thửa đất nêu trên để làm nhà ở. Đến năm 2004, vợ

chồng ông N cho vợ chồng anh H1 một phần đất để xây nhà kế bên nhà của ông N.

Việc sử dụng đất giữa gia đình ông N và ông T1 ổn định từ trước đến nay. Năm 1996, khi lập hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Ủy ban nhân dân huyện T có sai sót nên chỉ công nhận cho hộ ông N diện tích đất 475m², thuộc thửa đất số 277, tờ bản đồ số 25 và công nhận cho hộ ông Trương Văn T1 diện tích đất 1.360m², thuộc thửa đất số 72, tờ bản đồ số 25. Ông được cha mẹ cho thửa đất này và làm nhà trên đất sử dụng hơn 20 năm nay. Nội dung xác nhận tại Ủy ban nhân dân xã B như nguyên đơn trình bày, anh H1 thừa nhận có thống nhất đổi đất nhưng sau đó không đổi. Anh H1 thống nhất với kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ của Tòa án; không đồng ý với kết quả định giá của Công ty cổ phần T6 nhưng anh H1 không yêu cầu định giá lại tài sản, anh H1 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông T1.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Lê Văn N trình bày:*

Ông thống nhất với quan điểm của anh H1 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông T1 và yêu cầu Tòa án hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 223972 ngày 06/4/1996 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho hộ ông Trương Văn T1 tại thửa đất số 72, tờ bản đồ số 25, tại thôn D, xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam. Đối với văn bản ngày 28/12/2008 thì chữ ký, chữ viết là của ông N, nhưng nội dung thì ông N không nhớ, chỉ nhớ là ký giấy để anh Trương Hùng T2 (con của ông T1) đi xuất khẩu lao động chứ không đúng như nội dung trong giấy này.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân huyện T trình bày:*

Thực hiện Nghị định 64/CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ, hộ ông Trương Văn T1 làm đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 72, tờ bản đồ số 25, diện tích 1.360m², loại đất thổ cư (trong đó đất ở 200m², đất vườn 1.160m²), được UBND xã B xác nhận ngày 21/8/1995 và được UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất trên.

Căn cứ đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất của hộ ông Trương Văn T1 được UBND xã B xác nhận; căn cứ Điều 2 Luật Đất đai năm 1993, UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Trương Văn T1 đối với thửa đất nêu trên là đúng quy định pháp luật. Do đó, việc ông Lê Văn N yêu cầu Tòa án hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H223972 ngày 06/4/1996 của UBND huyện T cấp cho hộ ông Trương Văn T1 đối với thửa đất số 72, tờ bản đồ số 25, diện tích 1.360m², loại đất thổ cư là không có cơ sở.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trương Thị T4 và bà Nguyễn Thị P thống nhất với quan điểm của bị đơn, không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Lê Thị N1 và bà Trương Thị H thống nhất với quan điểm trình bày của nguyên đơn.

- Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 25/2025/DS-ST ngày 26/5/2025, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam (nay là thành phố Đà Nẵng) quyết định:

Căn cứ vào các Điều 26, 34, 37, 39, 147, 157, 158, 165, 166, 228 và 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 164, khoản 1 Điều 166 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 95, 99, 100, 166, 170 và 203 của Luật đất đai năm 2013; Điều 26 và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Xử:

Đình chỉ xét xử đối với một phần yêu cầu khởi kiện mà nguyên đơn đã rút về việc buộc bị đơn trả lại diện tích đất 17,6m² tại Thôn F (nay là thôn D), xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam. Quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại vụ án dân sự đối với phần yêu cầu khởi kiện đã rút của nguyên đơn được thực hiện theo quy định pháp luật.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trương Văn T1 đối với bị đơn ông Lê Văn H1 về việc tranh chấp quyền sử dụng đất.

Buộc vợ chồng ông Lê Văn H1, bà Trương Thị Tuyết tháo D hàng rào (chân tường xây gạch ống cao 0,4m, có trụ bê tông cốt thép) dài 18,5m gắn liền với diện tích đất 213,7m² và trả lại cho hộ ông Trương Văn T1 diện tích đất 213,7m², theo hồ sơ cơ sở dữ liệu thuộc một phần thửa đất số 80, tờ bản đồ số 41 tại thôn D (Thôn F cũ), xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam.

Giao cho vợ chồng ông Lê Văn H1, bà Trương Thị T4 được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 275,6m², theo hồ sơ cơ sở dữ liệu thuộc một phần thửa đất số 84 và một phần thửa đất số 80, tờ bản đồ số 41 tại thôn D (Thôn F cũ), xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam

(Có Trích lục bản đồ địa chính kèm theo).

Buộc vợ chồng ông Lê Văn H1, bà Trương Thị T4 thanh toán cho hộ ông Trương Văn T1 giá trị quyền sử dụng diện tích đất 275,6m² với số tiền là 2.204.800.000 (Hai tỷ hai trăm lẻ bốn triệu tám trăm nghìn) đồng.

Không chấp nhận yêu cầu của ông Lê Văn N, bà Nguyễn Thị P về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 06/4/1996 cho hộ ông Trương Văn T1 đối với thửa đất số 72, tờ bản đồ số 25 tại Thôn F (nay là thôn D), xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản; quyền và nghĩa vụ thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật.

* Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 05/6/2025 bị đơn anh Lê Văn H1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

* Tại phiên tòa phúc thẩm: anh Lê Văn H1 giữ nguyên kháng cáo.

- Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng phát biểu:

+ Về tuân theo pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến phiên tòa phúc thẩm hôm nay, Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

+ Về nội dung: đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bị đơn anh **Lê Văn H1**, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

- Căn cứ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; căn cứ việc hỏi và tranh luận; căn cứ ý kiến của những người tham gia tố tụng và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Phiên tòa phúc thẩm đã triệu tập hợp lệ nguyên đơn, bị đơn có mặt; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn xin xét xử vắng mặt; đại diện Viện Kiểm sát đề nghị xét xử vụ án nên Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử phúc thẩm vụ án.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn anh **Lê Văn H1** không đồng ý với nội dung bản án sơ thẩm, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm thấy:

[2.1]. Theo hồ sơ kê khai, đăng ký theo Nghị định 64-CP của Chính phủ thể hiện: hộ ông **Trương Văn T1** kê khai, đăng ký đối với thửa đất số 72, tờ bản đồ số 25, diện tích 1.360m² được Ủy ban nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 01769 QSDĐ/T/6 ngày 06/4/1996. Hộ ông **Lê Văn N** kê khai, đăng ký đối với thửa đất số 277, tờ bản đồ số 5, diện tích 475m² được Ủy ban nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 020172 QSDĐ ngày 06/4/1996.

[2.2]. Tại Công văn số 110/CV-CNVPĐK ngày 06/02/2024, Chi nhánh Văn phòng Đ1 xác định hồ sơ theo Chỉ thị 299/TTg chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Thăng Bình không lưu trữ, hồ sơ được lập theo Nghị định 64-CP của Chính phủ lưu trữ ở dạng bản đồ giấy, không cùng hệ tọa độ với công tác đo đạc biên tập bản đồ như hiện nay (**VN B**) nên không có cơ sở để xác định từng phần đất tranh chấp có diện tích 275,6m² và 213,7m² thuộc thửa đất nào, do ai kê khai, đăng ký và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 06/3/2020, ngày 27/9/2024 và sự thừa nhận của các đương sự, thể hiện: tổng diện tích đất tranh chấp là 489,3m² (trong đó bao gồm 02 phần có diện tích là 275,6m² và 213,7m²). Tại Biên bản xác minh ngày 25/7/2024 thể hiện diện tích đất tranh chấp 489,3m²; phần diện tích đất tranh chấp 275,6m² thuộc một phần thửa đất số 84 và một phần thửa đất số 80, tờ bản đồ số 41 và phần diện tích đất tranh chấp 213,7m² thuộc một phần thửa đất số 80, tờ bản đồ số 41, tại thôn F, xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam. Trên diện tích đất tranh chấp có một phần ngôi nhà, sân xi măng, khóm thờ (thuộc diện tích đất 275,6m²) và hàng rào (thuộc diện tích đất 213,7m²) của vợ chồng anh **Lê Văn H1**.

[2.3]. Tại văn bản ghi ngày 28/12/2008 (bút lục 221) có chữ ký, ghi rõ họ và tên của ông **Lê Văn N** và ông **Trương Văn T1** có nội dung: “Tôi là **Lê Văn N** hiện ở tại **Tổ A, Thôn F, xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam**. Nay tôi viết đơn này một việc như sau: Trong khung viên đất của nhà tôi và ông **Trương Văn T1** là 1.835m². Trong đó của tôi là 475m. Hiện nay tôi chuyển nhượng cho con tôi là

ông Lê Văn H1 là 138m², nay con tôi Lê Văn H1 muốn làm sổ nhà đất mà do đất của con tôi làm trên đất của nhà ông Trương Văn T1, nên sau này có đền bù giải tỏa thì cha con tôi chỉ hưởng tất cả là 475m², còn lại bao nhiêu là của ông Trương Văn T1”. Tại Biên bản hòa giải ngày 14/9/2024, ông Lê Văn N thừa nhận chữ ký, chữ viết “Lê Văn N” trong văn bản ngày 28/12/2008 nêu trên là của ông. Tại Biên bản lấy lời khai ngày 11/9/2024 (bl 222), ông Nguyễn Văn B1 thừa nhận nội dung trong văn bản ngày 28/12/2008 đúng là nội dung thỏa thuận giữa ông T1 và ông N. Tại Biên bản về việc gặp gỡ, đối thoại, giải quyết đơn của công dân ngày 13/01/2017 (bl 12, 13) để giải quyết tranh chấp đất đai giữa ông T1 và anh H1 có nội dung ghi nhận ý kiến của anh H1 thống nhất theo đề nghị của ông T1 là diện tích đất 196m² đang tranh chấp là đất của ông T1, thống nhất giao cho vợ chồng anh H1 toàn quyền sử dụng và đổi lại anh H1 chuyển nhượng cho ông T1 thửa đất khác mà không nhận bất kỳ khoản tiền chuyển nhượng nào; tuy nhiên, sau đó các bên không thực hiện. Ngoài ra, các ông Nguyễn Văn Đ, ông Lê Văn D1 (bl 167, 170) đều trình bày phần đất anh H1 làm nhà là nằm trong thửa đất của ông T1. Năm 2005, khi anh H1 làm nhà thì gia đình ông T1 phản ứng nên mặt trận thôn đứng ra hòa giải thì anh H1 có hứa là trả tiền hoặc đổi đất cho ông T1, nhưng sau đó anh H1 không thực hiện.

Như vậy, ông N (cha anh H) thừa nhận diện tích đất thuộc quyền sử dụng của gia đình ông N có diện tích 475m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp và anh H1 thừa nhận diện tích đất tranh chấp 196m² (tại thời điểm năm 2017) mà anh H1 đã xây dựng nhà trên đất là của gia đình ông T1 nên có cơ sở xác định toàn bộ diện tích đất tranh chấp 489,3m² (275,6m² + 213,7m²) thuộc quyền sử dụng hợp pháp của hộ ông Trương Văn T1 tại thửa đất số 72, tờ bản đồ số 25, diện tích 1.360m² đã được Ủy ban nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 06/4/1996.

[3]. Từ các căn cứ nêu trên, cấp phúc thẩm xét cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T1 buộc anh H1 trả lại 489,3m² đất (275,6m² + 213,7m²) là có căn cứ, đúng pháp luật. Hiện nay trên diện tích đất 275,6m² vợ chồng anh Lê Văn H1, chị Trương Thị T4 đã xây dựng nhà kiên cố nên giao cho anh H1, chị T4 được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất này và thanh toán giá trị quyền sử dụng diện tích đất 275,6m² cho hộ Trương Văn T1 tương ứng với số tiền 2.204.800.000 đồng; phần diện tích đất 213,7m² cần buộc vợ chồng anh Lê Văn H1, chị Trương Thị Tuyết P1 tháo dỡ hàng rào, trả lại diện tích đất này cho hộ ông Trương Văn T1 là có căn cứ, đúng pháp luật. Nên kháng cáo của bị đơn Lê Văn H1 là không có cơ sở để được chấp nhận.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm được giữ nguyên. Anh Lê Văn H1 kháng cáo không được chấp nhận phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 25/2025/DS-ST ngày 26/5/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam (nay là thành phố Đà Nẵng).

Bị đơn anh **Lê Văn H1** phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo Biên lai thu số 0000389 ngày 09/6/2025 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam (nay là thành phố Đà Nẵng).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ giám đốc kiểm tra II-TANDTC;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng;
- Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng;
- Cục Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng (trước đây là tỉnh Quảng Nam) để thi hành;
- Lưu: Phòng lưu trữ; hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Kim Nhân